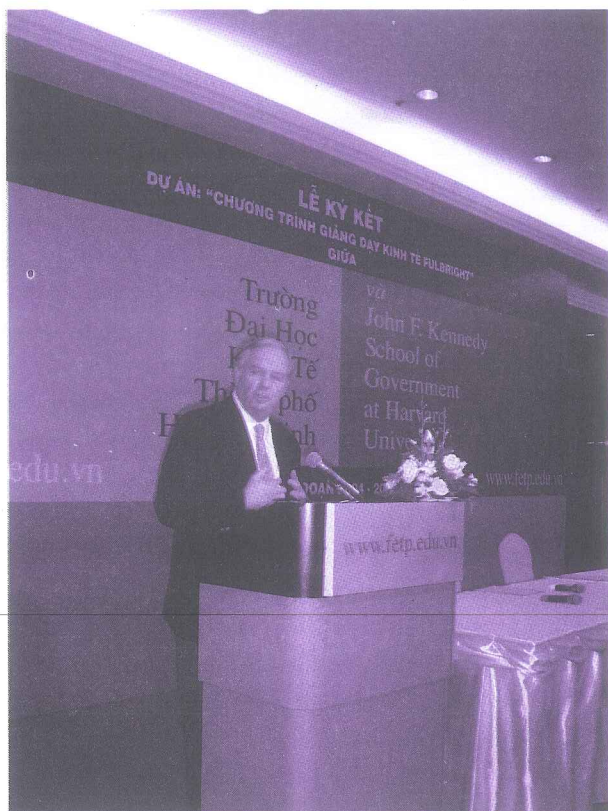




Phát triển tài chính đại học công lập Hướng đến một tiếp cận bền vững

PGS. TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI
& TS. CAO HÀO THI

1. Vấn đề nghiên cứu

Đào tạo đại học ở VN trong những năm gần đây đã có rất nhiều thay đổi xét từ phía thị trường dịch vụ GDĐH và chính sách của Chính phủ. Về phía cung, chúng ta nhận thấy rằng có sự tham gia ngày càng nhiều của khu vực ĐH ngoài công lập, ĐH nước ngoài, các chương trình liên kết quốc tế, và nhiều chương trình du học tại chỗ của nước ngoài đã và đang đặt các đại học công lập (ĐHCL) của VN vào một vị thế cạnh tranh lẫn nhau ngày càng tăng, và kể cả cạnh tranh với những tổ chức cung cấp giáo dục đại học (GDĐH) của nước ngoài ngày càng cao hơn. Mặt khác, khi qui mô nền GDĐH càng phát triển với tốc độ nhanh thì Nhà nước sẽ phải giảm dần tỷ lệ nguồn tài chính cho các cơ sở ĐHCL từ ngân sách vì: a) muốn tăng tính tự chủ đại học từ nhiều mặt nhằm nâng cao tính cạnh tranh, và b) giảm gánh nặng nguồn ngân sách chính phủ quá eo hẹp trong điều kiện công nghiệp hóa với mức GDP thấp. Với bối cảnh đó, về mặt tài chính, cho đến nay phần lớn các ĐHCL của VN cũng chưa được công bố những chính sách hướng dẫn rõ ràng để có thể chuyển đổi từ một cơ cấu nguồn thu chỉ chủ yếu dựa vào sự tài trợ của Nhà

nước sang một cơ chế có nguồn thu đa dạng hơn, dựa nhiều hơn vào học phí cũng như những hoạt động khác của nhà trường đối với xã hội. Thêm nữa, trong tương lai, người học chỉ sẵn lòng trả học phí cao với chất lượng dịch vụ tương xứng, và Nhà nước cũng chỉ nên cấp kinh phí cho những trường ĐH có khả năng cung cấp những chương trình đào tạo, nghiên cứu với chất lượng cao.

Hiện tại, thì các trường ĐHCL đang phải đối chọi với một số vấn đề lớn sau đây:

- Nhà nước giảm nguồn tài trợ trong khi đó học phí vẫn kiểm soát như là một chính sách 'giá trần' trong thị trường cung cấp dịch vụ GDĐH, và học phí đã trở nên quá lạc hậu so với mức giá cả và lạm phát đã thay đổi quá mạnh qua nhiều năm tích lũy lại.

- Các trường ĐHCL chịu áp lực từ nhiều phía đòi hỏi phải tăng cường nhiều hoạt động khác nhau nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ GDĐH trong điều kiện học phí chưa thay đổi.

- Ngoài ra, các trường ĐHCL cũng đành phải chấp nhận nhường thị phần một cách miễn cưỡng cho các chương trình quốc tế, các trường đại học quốc tế cung cấp dịch vụ GDĐH cao hơn với học phí cao hơn rất nhiều. Điều quan trọng ở đây là, các

trường ĐHCL xét theo một khía cạnh nào đó họ vẫn có khả năng tập hợp đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất nhằm hướng đến một chất lượng tốt hơn theo một mức học phí cao hơn nhưng điều này đang bị ràng buộc bởi một cơ chế học phí 'trần' do Chính phủ qui định.

- Hệ quả là sẽ có một số lớn các nguồn lực chất lượng của ĐHCL phục vụ cho các chương trình quốc tế và bản thân những đổi mới nâng cao chất lượng giảng dạy của các trường ĐHCL lại trở nên quá mong manh khi nguồn lực bên trong bị phân tán.

- Các trường ĐHCL đang đối diện với một nhu cầu cung cấp dịch vụ GDDH ngày càng tăng và như vậy thúc ép các ĐHCL chạy theo bài toán số lượng nhằm bổ sung nguồn tài chính vốn dĩ quá eo hẹp và như vậy các ĐHCL sẽ khó lòng giải quyết vấn đề đổi mới về nội dung giảng dạy nhằm hướng đến việc cung cấp dịch vụ GDDH chất lượng và mẫn nghiên cứu tại các trường này sẽ khó đảm bảo trong điều kiện giảng viên đang thực sự quá tải.

Như vậy, những bất cập này đi đến một vấn đề nghiên cứu cần giải quyết là: Các ĐHCL sẽ huy động và sử dụng nguồn tài chính như thế nào nhằm đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu trong bối cảnh xã hội đang có quá nhiều đòi hỏi và nhiều nhà cung cấp dịch vụ GDDH khác đang xâm nhập?

Trong khuôn khổ bài báo này nhóm tác giả muốn hướng đến một tiếp cận bền vững về nguồn lực tài chính của hệ thống đại học với mục tiêu dài hạn. Nội dung của bài báo bao gồm: a) khẳng định GDDH là hàng hóa công, b) việc lựa chọn một tiếp cận bền vững cho các nguồn tài chính của ĐHCL, và c) thảo luận về cấu trúc cũng như phương thức sử dụng bền vững hiệu quả nguồn tài chính được huy động.

2. Ngân sách nhà nước vẫn phải hỗ trợ vì GDDH là hàng hóa công

Điều mà ai cũng phải thừa nhận dịch vụ GDDH là hàng hóa công với tác động lan tỏa tích cực của nó thông qua kết quả đầu ra từ người đi học. Có nghĩa là nếu chúng ta có một hệ thống GDDH vì xã hội tốt thì người đi học sau khi nhận bằng đi làm ngoài việc nuôi sống bản thân, họ còn đóng góp tạo ra lợi nhuận cho các doanh nghiệp, và từ đó góp phần tạo ra tăng trưởng cho nền kinh tế. Vậy thì không vì lẽ gì mà Chính phủ lại cắt giảm các khoản chi từ ngân sách cho các cơ sở ĐHCL khi mà

bản thân họ vẫn còn loay hoay với bài toán chất lượng và cạnh tranh hội nhập, và cũng nên hiểu rằng xã hội hóa giáo dục không có nghĩa là vai trò NSNN sẽ không còn nữa vì với tư cách là hàng hóa công thì bản thân thị trường sẽ thất bại khi đầu tư trăm phần trăm vào dịch vụ GDDH nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Vấn đề là Chính phủ nên cấp những khoản tài trợ nào? Và các ĐHCL sẽ sử dụng nguồn tài chính hiệu quả đến mức độ nào? Điều này đòi hỏi chúng ta phải hướng đến một tiếp cận bền vững cho việc phát triển tài chính GDDH.

3. Các nguồn tài chính cho hoạt động GDDH

Theo Hauptman (2006) thì có ba nguồn tài chính nhằm duy trì các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy từ các ĐHCL, đó là từ ngân sách chính phủ, học phí và đóng góp từ xã hội. Các nguồn lực này cần được kết hợp một cách linh hoạt. Điều này có nghĩa là, không thể giảm thiểu 100% hỗ trợ từ ngân sách và để ĐHCL tự lo liệu kinh phí hoạt động. Tuy vậy, vấn đề khó khăn ở chỗ là nên kết hợp với cơ cấu như thế nào là tối ưu. Một đề nghị có thể áp dụng chung cho các cơ sở ĐHCL là, ngân sách nên tài trợ các hoạt động nghiên cứu và xây dựng cơ sở vật chất theo một công thức nhất quán được áp dụng chung, còn học phí của các trường nên có sự khác biệt nhằm tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ GDDH, học phí khác biệt ở đây sẽ nói lên mức độ tự chủ của các trường ĐHCL nhằm tạo ra chất lượng GDDH tốt nhất với nguồn tài chính mà họ có.

Bảng 1: Cơ cấu nguồn thu ở ĐH của một số nước trên thế giới (%)

Nước / lãnh thổ	NSNN (%)	Từ học phí (%)	Từ cộng đồng (Phần ĐH) (%)
Mỹ (1995):			
+ ĐH công lập	51,0	18,4	30,7 (23,1)
+ ĐH tư thực	17,1	42,4	40,4 (22,2)
Hàn Quốc (1996):			
+ ĐH công lập		54,0	
+ ĐH tư thực		70,0	
VN (2002):			
+ ĐH công lập	54,1	40,4	5,4 (0,9)
+ ĐH tư thực	0,0	96,7	3,3
Trung Quốc (1996)	63,5	19,1	17,5 (17,0)
Liên bang Nga (2004)	47,0	45,0	
Hồng Kông / Singapore (1996)		18 - 25	

Nguồn: Phạm Phú (2005)

Bảng 1 cho thấy các ĐHCL Mỹ vẫn có đóng góp khá cao từ NSNN, ước tính khoảng 51%, tỷ trọng đóng góp cho ĐHCL từ NSNN cũng tương tự như vậy khoảng 54,1% cho trường hợp VN. Tuy vậy khả năng tài trợ này hướng tới sẽ bị cắt giảm do yêu cầu nâng cao tính tự chủ cho các ĐHCL ở VN. Một điều nữa, cũng trong Bảng 1, chúng ta thấy rằng tỷ lệ đóng góp từ cộng đồng đến ĐHCL tại VN chiếm một con số khiêm tốn hơn nhiều so với các quốc gia như Mỹ, Trung Quốc. Chưa kể là phần NSNN chỉ cho GDDH chiếm tỷ trọng ước tính khoảng 4%, tỷ trọng này mặc dù cao nhưng số tuyệt đối đầu tư cho GDDH lại thấp vì tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách của VN khoảng 22%, khác với Mỹ và đặc biệt là khác với châu Âu – nhà nước phúc lợi lên đến trên 40%, ngoài ra GDP bình quân đầu người của VN chỉ mới xấp xỉ 800 USD.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng đầu tư cho các cơ sở ĐHCL vẫn còn rất hạn chế từ phía NSNN, do vậy các cơ sở ĐHCL này vẫn tiếp tục cần đến các nguồn tài chính từ NSNN thay vì để họ tự chủ trong bối cảnh học phí chậm thay đổi. Theo nghiên cứu của Michael & Kretovics (2005) khẳng định rằng chính phủ là nhà đầu tư chủ yếu cho giáo dục đại học ở hầu hết các quốc gia, và các cơ sở ĐHCL vẫn có khả năng huy động nhiều nguồn tài chính khác từ người học, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội/phi chính phủ trong và ngoài nước, sự tài trợ của quốc tế ... Ngoài ra, các trường đại học cũng phải tiến tới nâng cao khả năng tăng nguồn thu thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ cộng đồng, ...

4. Thảo luận các mô hình tài chính cho ĐHCL

Hauptman (2007) đã thảo luận về bốn mô hình tài chính cho GDDH, trong số đó có ba mô hình tài chính liên quan trực tiếp đến các ĐHCL.

Mô hình 1: Miễn học phí hoặc áp dụng học phí thấp

Mô hình này thì nguồn tài chính chủ yếu là từ NSNN, học phí chỉ là tượng trưng và thu khá thấp, nguồn NSNN chiếm khoảng 90% còn 10% là học phí. Để theo đuổi mô hình này thì các ĐHCL phải hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn tài trợ của chính phủ, học phí hoàn toàn bị kiểm soát. Mô hình đã được Mỹ áp dụng vào thập niên 50 và 60, Sau đó một số quốc gia của khu vực Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan cũng đã áp dụng hơn một nửa thế kỷ. VN đã và đang áp dụng mô hình này từ

rất lâu, và dẫn đến một trục trặc là nhu cầu dịch vụ GDDH tăng cao nhưng NSNN không đủ đáp ứng, vì vậy đó cũng là lý do tại sao Chính phủ đang có xu hướng cắt giảm nguồn tài trợ vốn dĩ đã duy trì mấy thập niên, nhưng vấn đề ở chỗ là việc cắt giảm này vẫn chưa đi theo một trình tự phù hợp là các cơ sở ĐHCL vẫn chưa được quyết định mức học phí tự chủ nhằm cân đối với phần cắt giảm từ NSNN.

Mô hình 2: Học phí được hoàn trả sau khi tốt nghiệp

Mô hình này thì NSNN sẽ đóng vai trò là nguồn đầu tư ban đầu cho các cơ sở ĐHCL, những đối tượng thụ hưởng dịch vụ GDDH phải trả tương xứng với chất lượng của dịch vụ cung cấp theo phương thức vay tín dụng và trả sau khi tốt nghiệp thông qua hệ thống thuế thu nhập cá nhân và hệ thống ngân hàng. Quốc gia Úc đã áp dụng mô hình này cuối những năm 1980 thông qua Chương trình hỗ trợ đại học. Sau đó Anh và Thái Lan cũng đã bắt đầu áp dụng các mô hình tương tự từ năm 2006. Hai điều kiện then chốt của mô hình này là: a) mức độ đầu tư ban đầu của NSNN và các thành phần khác đủ hình thành một ĐHCL chất lượng cao, và b) cơ chế thu hồi khoản tín dụng của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Theo các nhà nghiên cứu trước cho thấy tỷ lệ hoàn vốn từ nguồn nợ vay của sinh viên Trung Quốc là 55%, của Hàn Quốc là 64%, còn đối với các nước phát triển thì cao hơn nhiều.

Đối với VN, hệ thống ĐHCL mặc dù đã hình thành nhưng cơ sở vật chất và điều kiện đội ngũ cơ hữu đạt chuẩn nhằm cung cấp dịch vụ GDDH chất lượng cao vẫn còn nhiều bàn cãi, do vậy NSNN vẫn phải là nguồn tài trợ ưu tiên ban đầu để các ĐHCL hiện nay hoàn thiện cơ sở vật chất của họ nhằm tiến tới cung cấp các dịch vụ có chất lượng cao nhằm cạnh tranh với các dịch vụ GDDH khác đang phát triển rất mạnh. Ngoài ra, việc chấp nhận cho vay đi học và cơ chế hoàn trả đối với sinh viên còn là một chính sách mới mẻ. Mô hình này, Chính phủ đã hướng đến áp dụng nhưng còn vướng mắc: a) làm thế nào cung cấp đủ nguồn tín dụng lãi suất thấp, và b) sự chấp nhận của hệ thống ngân hàng về cơ chế thu hồi khoản vay tín dụng này sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Mô hình 3: Tăng học phí kết hợp với các chính sách hỗ trợ

Mô hình này yêu cầu học phí phải được tính toán sao cho có thể bù đắp một phần đáng kể các chi phí hoạt động của ĐHCL, ngoài ra mô hình này

sẽ hướng đến các chính sách hỗ trợ học phí đối với các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các nước áp dụng thành công mô hình này hơn nửa thế kỷ qua là Mỹ, New Zealand, và Canada. Tuy vậy, việc áp dụng một mức học phí quá cao sẽ có nguy cơ loại bỏ những sinh viên nghèo trong việc tiếp cận dịch vụ GDDH. Điều này hoàn toàn không phù hợp với VN trong giai đoạn mà thu nhập của đại bộ phận dân chúng từ cộng đồng nông nghiệp với dân số chiếm khoảng 65%.

Cách tiếp cận mô hình thứ ba cần bổ sung tính nhân văn hơn là vừa gia tăng sự chia sẻ chi phí giáo dục từ phía người học nhưng vừa đáp ứng tốt hơn yêu cầu công bằng là: Những sinh viên theo học những ngành được Nhà nước quan tâm phát triển như kinh tế nông nghiệp thì sẽ đóng mức học phí thấp, còn những sinh viên theo học các ngành mà xã hội đang có nhu cầu cao như tài chính hay ngân hàng thì sẽ phải đóng học phí ở mức cao. Các mức học phí khác nhau còn được áp dụng đối với các cấp độ đào tạo và đối tượng người học: Học phí chương trình sau đại học thì cao hơn so với chương trình đại học, sinh viên nước ngoài hoặc học viên vừa làm vừa học phải đóng mức học phí cao hơn so với sinh viên chính qui bản xứ, học viên chính qui sẽ đóng thấp hơn học viên vừa làm vừa học. Úc là một ví dụ đối với cách làm này: Những sinh viên khó khăn thỏa mãn các điều kiện tham gia chương trình hỗ trợ được tính mức học phí theo qui định của Chính phủ, còn các sinh viên khác và sinh viên nước ngoài phải đóng mức học phí cao hơn nhiều.

5. Hướng đến một tiếp cận bền vững về tài chính cho ĐHCL

Trong ba mô hình tài chính đại học nêu trên, đầu là tiếp cận bền vững cho hệ thống ĐHCL của VN. Chúng ta nhận thấy rằng, VN đã có một thời kỳ dài bao cấp cho việc cung cấp dịch vụ GDDH thông qua mô hình 1, mô hình này có thể chỉ đã thích hợp ở giai đoạn đầu tiên khi mà nền kinh tế có mức thu nhập quá thấp và khu vực tư nhân chưa tham gia nhiều vào việc cung cấp dịch vụ GDDH, hiện nay mô hình 1 đã bộc lộ nhiều khuyết điểm: a) những đối tượng có thu nhập cao nhưng vẫn thụ hưởng dịch vụ GDDH với học phí thấp, b) nguồn tài chính thu được từ học phí bị quy định trần không đủ sức cho các ĐHCL phát triển bền vững cho các hoạt động giảng dạy và đặc biệt là nghiên cứu, và c) và điều nguy cơ ở đây là Chính phủ đã có

chương trình cắt giảm tài trợ từ NSNN nhưng vẫn chưa thực sự giao quyền tự chủ cho các ĐHCL về học phí và những lĩnh vực khác.

Mô hình thứ hai đòi hỏi ít nhất bốn điều kiện cơ bản: a) NSNN vẫn phải tiếp tục đầu tư thích đáng cho các cơ sở ĐHCL nhằm giúp họ ban đầu có khả năng cung cấp một dịch vụ GDDH chất lượng phù hợp với nhu cầu xã hội, b) Chính phủ vẫn cần phải tạo ra những khoản tín dụng dài hạn với lãi suất thấp nhằm cung cấp đủ cho các đối tượng sinh viên theo một cơ chế học phí mới, c) Hệ thống ngân hàng và hệ thống tính thuế thu nhập cá nhân phải kết hợp với nhau một cách nhất quán nhằm thu lại phần NSNN đã đầu tư ban đầu, và d) Cuối cùng là mức học phí như thế nào là hợp lý nhất để có khả năng tạo ra một dịch vụ GDDH phù hợp với yêu cầu xã hội trong quá trình hội nhập mà được sự đồng thuận của toàn xã hội.

Mô hình thứ ba ngoài việc tính toán đến mức học phí như mô hình hai nhưng làm sao đảm bảo bài toán công bằng cho toàn xã hội. Nâng cao học phí mới chỉ đảm bảo tính hiệu quả của mô hình, tuy vậy trong một xã hội đang phát triển thì tính công bằng lại đặc biệt được quan tâm khi mà vẫn còn chênh lệch rất lớn về thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Ngoài ra, vẫn còn sự phân biệt giữa hiệu quả cá nhân và hiệu quả xã hội, có nghĩa là có những ngành đào tạo thì tốt cho khối doanh nghiệp và được đa số sinh viên lựa chọn, ví dụ như tài chính – ngân hàng, nhưng vẫn còn một số ngành rất cần thiết cho nền kinh tế và xã hội mà nếu như thiếu các chuyên gia đầu ngành thì xã hội sẽ phải trả giá trong dài hạn như nông nghiệp, chính sách công, khoa học cơ bản thì lại ít người theo học.

Như vậy, qua ba mô hình của Hauptman (2007) khó có thể áp dụng một cách tách biệt cho các cơ sở GDDH tại VN vì những ràng buộc của nó. Một tiếp cận bền vững về mô hình tài chính cho ĐHCL đề nghị là một mô hình tổng hợp với các nhân tố bên trong mô hình đề nghị này bao gồm:

- Nguồn tài chính từ Chính phủ: NSNN vẫn phải tiếp tục đầu tư cho các cơ sở ĐHCL nhưng theo một cơ chế ưu tiên và cạnh tranh: a) chỉ đầu tư NSNN cho việc nâng cấp khả năng nghiên cứu và tái tạo cơ sở vật chất nhằm đảm bảo tối thiểu điều kiện của một trường đại học, ví dụ NSNN phải cấp được quyền sử dụng đất và hỗ trợ chi phí xây dựng nhằm xây dựng một đại học đúng chuẩn mực; b) Ưu

tiền đầu tư cho những ngành mà xã hội thực sự cần nhưng người học ít quan tâm do lợi ích mang lại từ thị trường lao động thấp; c) NSNN sẽ không căn cứ vào qui mô đào tạo mà chỉ nên căn cứ vào lực lượng giảng viên cơ hữu và khả năng huy động tài chính của cơ sở ĐHCL đối với các nguồn tài trợ khác từ cộng đồng; và d) gắn quá trình tài trợ từ NSNN thông qua một hệ thống kiểm định về chất lượng toàn diện nhưng cụ thể của ĐHCL, có nghĩa là mức tài chính tài trợ từ NSNN phải tăng theo chất lượng của ĐHCL.

- Nguồn tài chính từ phía hưởng dịch vụ GDDH: Chấp nhận điều chỉnh học phí trong mức độ cho phép nhưng phải tuân theo điều kiện khác biệt thu nhập của từng vùng. Nguyên tắc cơ bản là tính từ 50% cho đến 150% trên GDP/đầu người, Ví dụ GDP/đầu người của VN là 800 USD thì nếu tính ở mức thấp nhất thì mỗi năm sinh viên đại học phải đóng ở mức trung bình là 400 USD/năm. Tiếp cận này cần bổ sung tính công bằng cho mọi đối tượng bằng cách thực hiện các quỹ hỗ trợ học bổng cho các sinh viên có đủ điều kiện học lực nhưng thiếu điều kiện thu nhập do hoàn cảnh, hoặc thực hiện cơ chế cho vay tín dụng để đóng học phí.

- Nguồn tài chính từ cộng đồng: các cơ sở ĐHCL với bề dày truyền thống hoàn toàn có khả năng kết hợp với mạng lưới cựu sinh viên, và các doanh nghiệp, cũng như các nhà hảo tâm với phương châm cùng chia sẻ nguồn lực đóng góp cho nguồn nhân lực của đất nước. Điều quan tâm ở đây là: a) Bộ phận huy động tài trợ từ cộng đồng phải chuyên nghiệp; và b) Các khoản đóng góp từ cộng đồng phải được các cơ sở ĐHCL sử dụng đúng mục đích và quyết toán minh bạch.

- Nguồn tài chính từ bản thân các hoạt động của ĐHCL: Các ĐHCL nếu thực sự đủ mạnh thì phải hoạt động như là một doanh nghiệp. Ngoài các hoạt động giảng dạy thuần túy thì các cơ sở ĐHCL phải tiếp cận xã hội thông qua thực hiện các dự án nghiên cứu và cung cấp dịch vụ theo nhu cầu thị trường. Điều kiện tiên quyết để thực hiện điều này là: a) Lực lượng giảng viên cơ hữu ngoài việc đạt chuẩn giảng dạy còn có khả năng nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ mà thị trường cần, b) Cơ chế phân phối giữa trung tâm nghiên cứu và cung cấp dịch vụ phải được áp dụng theo phương thức giảm tập trung (decentralization) chứ không nên tập trung (centralization) quá mức, điều này có khả năng tăng cơ chế nhiệt tình cho các trung tâm

nghiên cứu và cung cấp dịch vụ của các đơn vị cấp dưới theo hướng dài hạn và bền vững.

6. Lựa chọn cấu trúc đảm bảo sử dụng bền vững nguồn tài chính

Theo Gareth và cộng sự (1996) thì cấu trúc tổ chức quản lý tài chính (QLTC) rất đa dạng từ tập trung mọi quyền lực ở trung tâm nhà trường cho đến phân quyền cho các khoa /bộ phận trong trường với mức độ tự chủ khác nhau. Nhìn chung có 3 loại cấu trúc QLTC chính:

- Theo kiểu nhà trường truyền thống/chuyên nghiệp (collegial): Lúc này các tiêu chí học thuật về nghiên cứu và giảng dạy được xem là cao nhất và các nhà quản trị của trường chỉ đóng vai trò hỗ trợ - trường hợp tốt nhất là ĐHCL sẽ vận hành hoàn toàn vì lợi ích của đội ngũ giảng viên.

- Theo kiểu quan liêu (bureaucratic): Vai trò của cấu trúc trên được đảo ngược lại, sự ra quyết định có tính thứ bậc, các nhà quản trị chiếm ưu thế và đội ngũ giảng viên được "quản lý" bởi các nhà quản lý và quản trị chuyên nghiệp

- Theo kiểu doanh nghiệp (entrepreneurial): Các giảng viên và khoa có khả năng tạo ra thu nhập tốt nhất sẽ chiếm ưu thế và nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà QLTC là phải đảm bảo có đầy đủ nguồn lực khuyến khích để động viên những người tạo ra thu nhập – điều này cũng có nghĩa là ai nắm được khách hàng sẽ là người quyết định cho việc phân chia các nguồn tài chính nhằm đảm bảo hướng đến một thu nhập tốt nhất.

Từ ba cấu trúc QLTC của GDDH, có bảy phương thức căn bản về QLTC:

(1) Tất cả nguồn lực được thu bởi nhà trường/trung tâm và được phân phối, quản lý và quản trị từ nhà trường (mô hình quản lý này được đánh giá là tập trung hoàn toàn).

(2) Các quyết định chiến lược được thực hiện bởi nhà trường nhưng các quyết định thường lệ và việc thực thi sẽ được thực hiện bởi các khoa (mô hình này được đánh giá là tập trung phân quyền).

(3) Một phần thu nhập được chia cho các dịch vụ và việc quản trị của nhà trường, phần còn lại sẽ phân cho các khoa sử dụng theo các ưu tiên về học thuật (mô hình này được đánh giá là nhà trường truyền thống/chuyên nghiệp).

(4) Hầu hết thu nhập sẽ phân cho các khoa, các khoa sẽ "mua" lại các dịch vụ từ trường (mô hình được đánh giá là tổng hợp giữa tập trung và phân

quyền nhưng cơ chế thực hiện chủ yếu là phân quyền hoàn toàn).

(5) Thu nhập được “kiếm” từ các khoa nhưng được quản trị bởi nhà trường (mô hình được đánh giá là một dạng hợp tác xã).

(6) Thu nhập được “kiếm” từ các khoa; thu nhập này sẽ được “đóng thuế” để trả cho các chi phí quản trị phía nhà trường và phần còn lại sẽ được các khoa sử dụng theo các yêu cầu của người “mua” bên ngoài (phương thức này theo mô hình doanh nghiệp quản lý).

(7) Thu nhập được “kiếm” từ các khoa và được các khoa giữ lại; các khoa sẽ “mua” lại các dịch vụ từ trường nếu các khoa thấy cần (mô hình được đánh giá là tự chủ hoàn toàn ở cấp khoa).

Trên thực tế, dĩ nhiên, các phương thức phân phối nguồn lực tài chính thường là sự phối hợp của nhiều hơn một mô hình và các phương thức khác nhau. Các mô hình được xem là tốt nhất nếu nó nằm ở một điểm tối ưu giữa hai cực:

- Ở một cực, tất cả nguồn lực đều được phân phối tập trung hoàn toàn bởi nhà trường.

- Ở một cực còn lại, các GV hay các khoa là các trung tâm hầu như được tự chủ tài chính để đáp ứng các yêu cầu từ thu nhập mà các khoa tạo ra.

Một số trường ĐH thì ở rất gần cực này và một số trường khác ở cực kia. Nhiều nước đang phát triển vẫn còn theo các hệ thống QLTC rất quan liêu được áp đặt bởi Chính phủ hoặc theo quan điểm của người đứng đầu ĐHCL, nhưng ở một số nơi đã có sự chuyển đổi theo hướng phân trách nhiệm QLTC cho cấp dưới. Xu hướng chung theo đề nghị là, các nguồn thu và chi tiêu tài chính mang tính chiến lược sẽ nên quản lý tập trung để đảm bảo được việc đạt được mục tiêu, sứ mạng của các ĐHCL trong dài hạn, còn những hoạt động mang tính nghiên cứu, cung cấp dịch vụ cho cộng đồng thì nên phân quyền mạnh cho cấp dưới thì mới tạo ra tính năng động trong khai thác các nguồn tài chính từ đóng góp của cộng đồng. Nhưng cho dù hướng theo mô hình nào đi chăng nữa thì QLTC của ĐHCL vẫn phải tuân thủ một nguyên tắc là công khai và minh bạch với người thụ hưởng và cộng đồng xã hội nhằm tạo cho họ sự lựa chọn dịch vụ GDĐH tương xứng với mức học phí mà người học phải trả (Nguyễn Thiện Nhân, 2008).

7. Thay cho lời kết

Nghiên cứu một tiếp cận bền vững cho phát triển tài chính ĐHCL là một vấn đề quá phức tạp vì nó đụng chạm nhiều khía cạnh khác nhau của xã hội, tuy vậy không thể vì thế mà chờ đợi quá lâu để các ĐHCL loay hoay tìm lối ra với vấn đề chất lượng dịch vụ GDĐH trong bối cảnh nguồn tài chính bị cắt giảm và khống chế theo mô hình trần ‘học phí’. Tiếp cận bền vững được đề nghị cho nguồn tài chính của ĐHCL sẽ phải hết sức đa dạng bao gồm: NSNN, đối tượng thụ hưởng dịch vụ, đóng góp từ cộng đồng, và nguồn thu của ĐHCL từ các hoạt động nghiên cứu và cung cấp dịch vụ theo nhu cầu thị trường. Trong các nguồn này thì NSNN vẫn đóng vai trò quan trọng không thể thiếu ban đầu nhưng nó cần phải được đầu tư theo hướng cạnh tranh hơn. Đóng góp từ phía người học thì nên căn cứ vào hai khía cạnh: chất lượng dịch vụ mà họ được cung cấp và mức thu nhập mà họ đang có để đảm bảo tính hiệu quả và công bằng trong việc tiếp cận dịch vụ. Cộng đồng sẽ ngày càng phải có trách nhiệm hơn trong việc chia sẻ với nhà trường về việc phát triển nguồn nhân lực. Sau cùng thì bản thân ĐHCL phải có một cấu trúc quản trị tài chính hiện đại sao cho vừa đảm bảo tính tập trung chiến lược để thực hiện sứ mạng và vừa đảm bảo tính phân quyền để nâng cao tính tự chủ của các đơn vị phía dưới, và cuối cùng là hướng tất cả các nguồn tài chính có được nhằm cung cấp dịch vụ GDĐH tốt nhất và minh bạch nhất để cạnh tranh với các tổ chức GDĐH khác trong và ngoài nước ■

Tài liệu tham khảo

- Gareth L. William and Bikas C. Sanyal, Financial Management in Higher Education, Module 2, International Institute for Educational Planning, 1996.
- Hauptman, “Higher Education Finance: Trends and Issues”, International Handbook of Higher Education, Springer 2006, p.83-106, 2006
- Phạm Phú., Bẫy chính sách tài chính cho giáo dục đại học, Tuổi trẻ, file:///E:/daihoc/7%20chinh%20sach%20tai%20chinh%20dh.htm, 2005.
- Phạm Phú, Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học VN, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM, 2005.
- Michael, S. O. & Kretovics, M. A. (Eds.), Financing higher education in a global market. New York: Algora Publishing, 2005.
- Hauptman (2007) Hauptman, A. M, Four models of growth. International Higher Education, 46, 2007.
- Nguyễn Thiện Nhân, 14 nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học <http://www.vtc.vn/xahoi/14-nhiem-vu-trong-tam-cua-giao-duc-dai-hoc/193178/index.htm>, 2008.